

**HỆ THỐNG BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ DÙNG ĐỂ THU THẬP
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH**

Áp dụng đối với: Sở Tư pháp

I. DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
1	Số cuộc kết hôn	001.N/T0111-TP	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
2	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	002.N/T0115-TP	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
3	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	003.N/T0116-TP	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
4	Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý	004.N/T2004-TP	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo

Biểu số: 001.N/T0111-TP
 Ban hành kèm theo Quyết định số
 1217/QĐ-UBND ngày 25/10/2023
 của UBND tỉnh Hà Nam
 Ngày nhận báo cáo: Ngày 15
 tháng 3 năm sau năm báo cáo

SỐ CUỘC KẾT HÔN

Năm

Đơn vị báo cáo:
 Sở Tư pháp
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Thống kê

	Mã số	Số cuộc kết hôn (Cặp)		
		Tổng số	Chia ra	
			Kết hôn lần đầu	Kết hôn lần thứ hai trở lên
A	B	1	2	3 = 1-2
Tổng số	01			
<i>Chia theo huyện/quận/thị xã/thành phố</i>	02			
Thành phố	03			
Huyện	04			
.....	05			
	06			
	07			
	08			
	09			
	10			
	11			

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.N/T0111-TP: SỐ CUỘC KẾT HÔN

1. Khái niệm, phương pháp tính

Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các Điều kiện sau đây:

- Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- Không bị mất năng lực hành vi dân sự;
- Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm thu thập số liệu thống kê đối với số cuộc kết hôn có đủ Điều kiện theo Luật hôn nhân và gia đình.

Kết hôn lần đầu là việc cả nam và nữ lần đầu tiên xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Kết hôn lần thứ hai trở lên là việc nam hoặc/và nữ lần thứ hai trở lên xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số cuộc kết hôn theo từng dòng tương ứng của cột A.
- Cột 2: Ghi số cuộc kết hôn lần đầu theo từng dòng tương ứng của cột A.
- Cột 3: Ghi số cuộc kết hôn lần thứ hai trở lên theo từng dòng tương ứng của cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Toàn tỉnh. Thời kỳ thu thập cả năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

- Sở Tư pháp tỉnh, thành phố
- Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử của Bộ Tư pháp.

Biểu số: 002.N/T0115-TP
Ban hành kèm theo Quyết định
số 1217/QĐ-UBND ngày
25/10/2023 của UBND tỉnh Hà
Nam
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15
tháng 3 năm sau năm báo cáo

**SỐ TRẺ EM DƯỚI 05 TUỔI ĐÃ
ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI SINH**

Năm

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp
Đơn vị nhận báo
cáo:
Cục Thống kê

Đơn vị tính: Trẻ em

	Mã số	Tổng số	Chia theo giới tính	
			Nam	Nữ
A	B	$1 = 2+3$	2	3
Tổng số	01			
Chia theo dân tộc				
- Kinh	02			
- Khác	03			

....., Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 002.N/T0115-TP: SỐ TRẺ EM DƯỚI 05 TUỔI ĐÃ ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI SINH

1. Khái niệm, phương pháp tính

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật hộ tịch.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số trẻ em đã được đăng ký khai sinh theo từng dòng tương ứng của cột A.

- Cột 2: Ghi số bé trai đã được đăng ký khai sinh theo từng dòng tương ứng của cột A.

- Cột 3: Ghi số bé gái đã được đăng ký khai sinh theo từng dòng tương ứng của cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Toàn tỉnh. Thời kỳ thu thập cả năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

- Sở Tư pháp tỉnh, thành phố

- Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử của Bộ Tư pháp.

Biểu số: 003.N/T0116-TP
 Ban hành kèm theo Quyết định số
 1217/QĐ-UBND ngày
 25/10/2023 của UBND tỉnh Hà
 Nam
 Ngày nhận báo cáo: Ngày 15
 tháng 3 năm sau năm báo cáo

**SỐ TRƯỜNG HỢP TỬ
 VONG ĐƯỢC ĐĂNG KÝ
 KHAI TỬ**

Năm

Đơn vị báo cáo:
 Sở Tư pháp
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Chia theo giới tính	
			Nam	Nữ
A	B	1 = 2+3	2	3
Tổng số	01			
<i>Chia theo huyện/quận/thị xã/thành phố</i>				
Thành phố	02			
Huyện	03			
.....	04			
	05			

....., Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 003.N/T0116-TP: SỐ TRƯỜNG HỢP TỬ VONG ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI TỬ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

Phương pháp tính:

Tổng số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử tại Ủy ban nhân dân cấp xã (gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật hộ tịch) trong một kỳ hạn về thời gian. Tổng số này gồm cả đăng ký khai tử đúng hạn và quá hạn, không gồm đăng ký lại.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử trong năm báo cáo theo từng dòng tương ứng của cột A.

- Cột 2: Ghi số trường hợp tử vong là nam được đăng ký khai tử trong năm báo cáo theo từng dòng tương ứng của cột A.

- Cột 3: Ghi số trường hợp tử vong là nữ được đăng ký khai tử trong năm báo cáo theo từng dòng tương ứng của cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Toàn tỉnh. Thời kỳ thu thập cả năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Sở Tư pháp tỉnh, thành phố

Biểu số: 004.N/T2004-TP
Ban hành kèm theo Quyết
định số 1217/QĐ-UBND
ngày 25/10/2023 của UBND
tỉnh Hà Nam
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15
tháng 3 năm sau năm báo
cáo

**SỐ LƯỢT NGƯỜI ĐÃ ĐƯỢC
TRỢ GIÚP PHÁP LÝ**

Năm

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

	Chi tiêu	Mã số	Lượt người được trợ giúp pháp lý (Lượt người)
A	B	C	1
	TỔNG SỐ	01	
	Phân theo đối tượng được trợ giúp pháp lý		
1	Người có công với cách mạng	02	
2	Người thuộc hộ nghèo	03	
3	Trẻ em	04	
4	Người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn	05	
5	Người vừa là người thuộc hộ nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn	06	
6	Người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi	07	
7	Người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo	08	
8	Người có khó khăn về tài chính:	09	
	- Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sỹ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sỹ còn nhỏ	10	
	-Người nhiễm chất độc da cam	11	
	-Người cao tuổi	12	
	-Người khuyết tật	13	
	-Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự	14	
	-Nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình	15	
	-Nạn nhân của hành vi mua bán người	16	
	-Người nhiễm HIV	17	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 004.N/T2004-TP: SỐ LƯỢT NGƯỜI ĐÃ ĐƯỢC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng sau:

- Người có công với cách mạng.
- Người thuộc hộ nghèo.
- Trẻ em.
- Người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.
- Người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo.
- Người thuộc một trong các trường hợp sau đây có khó khăn về tài chính:
 - + Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ;
 - + Người nhiễm chất độc da cam;
 - + Người cao tuổi;
 - + Người khuyết tật;
 - + Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự;
 - + Nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình;
 - + Nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người;
 - + Người nhiễm HIV.

b) Phương pháp tính

- Thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý kết thúc trong kỳ báo cáo).

- Trong một kỳ báo cáo, một người được trợ giúp pháp lý trong 01 vụ việc thì tính là 01 lượt người, trong 02 vụ việc thì được tính là 02 lượt người.

- Trong một kỳ báo cáo, nếu một người được trợ giúp pháp lý 02 lần trở lên trong 01 vụ việc thì chỉ tính là 01 lượt người được trợ giúp pháp lý.

- Nếu một người thuộc nhiều đối tượng trợ giúp pháp lý khác nhau thì chỉ thống kê theo 01 đối tượng mà người được trợ giúp pháp lý có đầy đủ giấy tờ chứng minh và cung cấp đầu tiên để lưu trong hồ sơ.

Riêng trường hợp người được trợ giúp pháp lý vừa là người thuộc hộ nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thống kê vào cột “vừa là người nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn” và không thống kê vào cột “người thuộc hộ nghèo” hoặc cột “người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn”.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý theo từng phân tổ trong kỳ.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Toàn tỉnh. Thời kỳ thu thập cả năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Sở Tư pháp tỉnh, thành phố